

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN  
SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

# **LUẬT AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG**

*Người trình bày: Tăng Thị Ngọc Em – TP. CNTT Sở TTTT*

*Ngày 25 tháng 11 năm 2016*

# NỘI DUNG

1. Quan điểm chỉ đạo
2. Mục tiêu ban hành Luật ATTT mạng
3. Tổng quan về Luật ATTT mạng
4. Tác động tích cực của Luật ATTT mạng

# TỔNG QUAN

Trước khi Luật ATTT mạng ra đời:

- Luật Giao dịch điện tử (2005);
- Luật Công nghệ thông tin (2006);
- Luật Viễn thông (2009);
- Nghị định 26/2007/NĐ-CP ngày 15/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giao dịch điện tử.
- Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ quy định về Quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

Ngày 19/11/2015, trong phiên họp toàn thể tại Kỳ họp thứ 10 của Quốc hội khóa XIII Luật ATTT mạng đã được thông qua với **85,83%** số đại biểu tán thành.

# 1. Quan điểm chỉ đạo

- Thể chế hóa chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước về ATTT, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững KT-XH, bảo vệ thông tin và hệ thống thông tin.
- Đáp ứng yêu cầu đổi mới về cơ chế, chính sách trong hoạt động ATTT.
- Bảo đảm ATTT theo hướng hiện đại, đồng bộ và ổn định lâu dài.
- Tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của các nước có hệ thống pháp luật về ATTT phát triển và vận dụng với điều kiện KT-XH ở Việt Nam.
- Bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền và lợi ích quốc gia.

## 2. Mục tiêu ban hành Luật ATTT mạng

- Hoàn thiện cơ sở pháp lý ổn định về ATTT theo hướng áp dụng các quy định pháp luật một cách đồng bộ, khả thi trong thực tiễn thi hành.
- Phát huy các nguồn lực của đất nước để bảo đảm ATTT, phát triển lĩnh vực ATTT đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH, quốc phòng, an ninh, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân và bảo đảm quốc phòng, an ninh).
- Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ATTT.
- Đẩy mạnh công tác giám sát, phòng, chống nguy cơ mất ATTT, đảm bảo hiệu quả công tác thực thi quản lý nhà nước trong lĩnh vực này; Mở rộng hợp tác quốc tế về ATTT trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi, phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia ký kết.

### 3. Tổng quan về Luật ATTT mạng

Luật ATTT mạng tập trung vào các nội dung nhằm đảm bảo **ba thuộc tính** của thông tin:

- Tính nguyên vẹn.
- Tính khả dụng.
- Tính bảo mật.

### 3. Tổng quan về Luật ATTT mạng

Luật ATTT mạng gồm **08 Chương** và **54 Điều** quy định về hoạt động ATTT mạng, gồm:

- Chương I. Những quy định chung
- Chương II. Bảo đảm ATTT mạng
- Chương III. Mật mã dân sự
- Chương IV. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ATTT mạng
- Chương V. Kinh doanh trong lĩnh vực ATTT mạng
- Chương VI. Phát triển nguồn nhân lực ATTT mạng
- Chương VII. Quản lý nhà nước về ATTT mạng
- Chương VIII. Điều khoản thi hành

Luật ATTT mạng có hiệu lực từ *ngày 01 tháng 7 năm 2016*

# Chương I. Những quy định chung

Chương này gồm 8 điều, bao gồm:

1. Phạm vi điều chỉnh
2. Đối tượng áp dụng
3. Giải thích từ ngữ
4. Nguyên tắc bảo đảm ATTT
5. Chính sách của Nhà nước về ATTT mạng
6. Hợp tác quốc tế về ATTT mạng
7. Các hành vi bị nghiêm cấm
8. Xử lý vi phạm pháp luật về ATTT mạng



# Chương I. Những quy định chung

## \* Phạm vi điều chỉnh (Điều 1)

Luật này quy định về hoạt động ATTT mạng, quyền, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc bảo đảm ATTT mạng; mật mã dân sự; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về ATTT mạng; kinh doanh trong lĩnh vực ATTT mạng; phát triển nguồn nhân lực ATTT mạng, quản lý nhà nước về ATTT mạng.

## \* Khái niệm về an toàn thông tin mạng (Điều 3)

ATTT mạng là sự bảo vệ thông tin, hệ thống thông tin trên mạng tránh bị truy nhập, sử dụng, tiết lộ, gián đoạn, sửa đổi hoặc phá hoại trái phép nhằm bảo đảm *tính nguyên vẹn, tính bảo mật và tính khả dụng* của thông tin.

## Chương II. Bảo đảm APTT mạng

- Chương này gồm có **04 mục** và **21 Điều**:
  1. Bảo vệ thông tin mạng
  2. Bảo vệ thông tin cá nhân
  3. Bảo vệ hệ thống thông tin
  4. Ngăn chặn xung đột thông tin trên mạng

# Chương II. Bảo đảm ATTT mạng

## Mục 1. Bảo vệ thông tin mạng

- Phân loại thông tin
- Quản lý gửi thông tin
- Phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý phần mềm độc hại
- Bảo đảm an toàn tài nguyên viễn thông
- Ứng cứu sự cố ATTT mạng
- Ứng cứu khẩn cấp bảo đảm ATTT mạng quốc gia
- Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân

# Chương II. Bảo đảm APTT mạng

## Mục 1. Bảo vệ thông tin mạng

### \* *Phân loại thông tin (Điều 9):*

- Cơ quan, tổ chức sở hữu thông tin phân loại thông tin theo *thuộc tính bí mật* để có biện pháp bảo vệ phù hợp.
- Thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước được phân loại và bảo vệ theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

# Chương II. Bảo đảm ATTT mạng

## Mục 1. Bảo vệ thông tin mạng

### \* *Ứng cứu sự cố ATTT mạng (Điều 13)*

- Là hoạt động nhằm xử lý, khắc phục sự cố gây mất ATTT mạng.

#### Nguyên tắc:

- Kịp thời, nhanh chóng, chính xác, đồng bộ, hiệu quả.
- Tuân thủ quy định của pháp luật về điều phối ứng cứu sự cố ATTT mạng.
- Có sự phối hợp giữa cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trong nước và nước ngoài.

Bộ TTTT có trách nhiệm điều phối ứng cứu sự cố ATTTM trên toàn quốc, quy định việc điều phối ứng cứu sự cố này.

# Chương II. Bảo đảm ATTT mạng

## Mục 1. Bảo vệ thông tin mạng

Ứng cứu khẩn cấp bảo đảm ATTTM quốc gia (Điều 14)

- Là hoạt động ứng cứu sự cố trong tình huống thảm họa hoặc theo yêu cầu của CQNN có thẩm quyền bảo đảm ATTTM quốc gia.

Nguyên tắc:

- Tổ chức thực hiện theo phân cấp
- Thực hiện tại chỗ, nhanh chóng, nghiêm ngặt, phối hợp chặt chẽ.
- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, bảo đảm hiệu quả, khả thi.

Hệ thống phương án ứng cứu khẩn cấp bảo đảm ATTTM quốc gia, bao gồm:

- Phương án ứng cứu khẩn cấp bảo đảm ATTTM quốc gia.
- Phương án ứng cứu khẩn cấp bảo đảm ATTTM của CQNN, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.
- Phương án ứng cứu khẩn cấp bảo đảm ATTT mạng của địa phương.
- Phương án ứng cứu khẩn cấp bảo đảm ATTT mạng của DN viễn thông.

# Chương II. Bảo đảm ATTT mạng

## Mục 2. Bảo vệ thông tin cá nhân:

- Nguyên tắc bảo vệ thông tin cá nhân trên mạng.
- Cập nhật, sửa đổi và hủy bỏ thông tin cá nhân.
- Bảo đảm ATTT cá nhân trên mạng.
- Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước trong bảo vệ thông tin cá nhân trên mạng.

# Chương II. Bảo đảm ATTT mạng

## Mục 2. Bảo vệ thông tin cá nhân:

Nguyên tắc bảo vệ thông tin cá nhân trên mạng (Điều 16), gồm **05 nguyên tắc**:

- Cá nhân tự bảo vệ thông tin cá nhân của mình và tuân thủ quy định của pháp luật về cung cấp thông tin cá nhân khi sử dụng dịch vụ trên mạng.
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân xử lý thông tin cá nhân có trách nhiệm bảo đảm ATTT mạng đối với thông tin do mình xử lý
- Tổ chức, cá nhân xử lý thông tin cá nhân phải xây dựng và công bố công khai biện pháp xử lý, bảo vệ thông tin cá nhân của tổ chức, cá nhân mình.
- Việc bảo vệ thông tin cá nhân thực hiện theo quy định của Luật này và các quy định có liên quan; ...



# Chương II. Bảo đảm ATTT mạng

## Mục 2. Bảo vệ thông tin cá nhân

*\* Bảo đảm ATTT cá nhân trên mạng (Điều 19)*

- Tổ chức, cá nhân xử lý thông tin cá nhân phải áp dụng biện pháp quản lý, kỹ thuật phù hợp để bảo vệ thông tin cá nhân do mình thu thập, lưu trữ; tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo đảm ATTT trên mạng.

- Khi xảy ra hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố ATTTM, tổ chức, cá nhân xử lý thông tin cá nhân cần áp dụng biện pháp khắc phục, ngăn chặn trong thời gian sớm nhất.

# Chương II. Bảo đảm ATTT mạng

## Mục 2. Bảo vệ thông tin cá nhân

*\* Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước trong bảo vệ thông tin cá nhân trên mạng (Điều 20)*

- Thiết lập kênh thông tin trực tuyến để tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của tổ chức cá nhân liên quan đến bảo đảm ATTT cá nhân trên mạng.

- Định kỳ hằng năm tổ chức thanh tra, kiểm tra đối với tổ chức, cá nhân xử lý thông tin cá nhân; tổ chức thanh tra, kiểm tra đột xuất trong trường hợp cần thiết.

## Chương II. Bảo đảm ATTT mạng

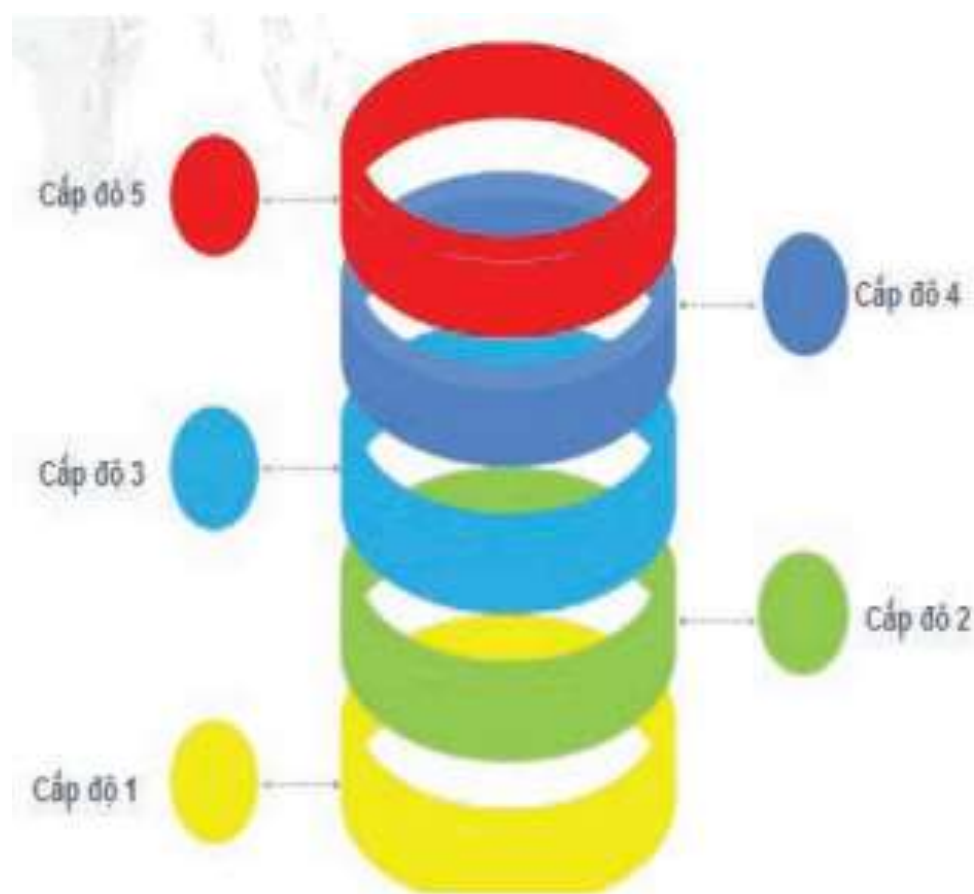
### Mục 3. Bảo vệ hệ thống thông tin

- Phân loại Cấp độ an toàn hệ thống thông tin.
- Nhiệm vụ bảo vệ hệ thống thông tin.
- Biện pháp bảo vệ hệ thống thông tin.
- Giám sát an toàn hệ thống thông tin.
- Trách nhiệm của chủ quản hệ thống thông tin.
- Hệ thống thông tin quan trọng quốc gia.
- Trách nhiệm bảo đảm ATTT mạng cho hệ thống thông tin quan trọng quốc gia.

# Chương II. Bảo đảm APTT mạng

## Mục 3. Bảo vệ hệ thống thông tin

*\* Phân loại hệ thống thông tin (Điều 21)*



# Chương II. Bảo đảm APTT mạng

## Mục 3. Bảo vệ hệ thống thông tin

Nhiệm vụ bảo vệ hệ thống thông tin (Điều 22)

- Xác định cấp độ an toàn thông tin của hệ thống thông tin
- Đánh giá và quản lý rủi ro an toàn hệ thống thông tin
- Đôn đốc, giám sát, kiểm tra công tác bảo vệ hệ thống thông tin
- Tổ chức triển khai các biện pháp bảo vệ hệ thống thông tin
- Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định
- Tổ chức tuyên truyền, nâng cao nhận thức về an toàn thông tin trên mạng

## Chương II. Bảo đảm ATTT mạng

### Mục 3. Bảo vệ hệ thống thông tin

*\* Giám sát an toàn hệ thống thông tin (Điều 24)*

- Lựa chọn đối tượng giám sát, thu thập, phân tích trạng thái thông tin của đối tượng, giám sát nhằm xác định những nhân tố ảnh hưởng đến an toàn hệ thống thông tin.
- Báo cáo, cảnh báo hành vi xâm phạm ATTT mạng hoặc hành vi có khả năng gây ra sự cố ATTT trên mạng đối với hệ thống thông tin.
- Tiến hành phân tích yếu tố then chốt ảnh hưởng tới trạng thái ATTT mạng.
- Đề xuất thay đổi biện pháp kỹ thuật.

# Chương II. Bảo đảm ATTT mạng

## Mục 3. Bảo vệ hệ thống thông tin quan trọng quốc gia (Điều 26)

- HTTT quan trọng quốc gia là hệ thống thông tin mà khi bị phá hoại sẽ làm tổn hại đặc biệt nghiêm trọng tới quốc phòng, an ninh quốc gia.
- Cục ATTT đang tiến hành xây dựng dự thảo Quyết định của TTg Chính phủ về Danh mục Hệ thống thông tin quan trọng quốc gia.

Việc xây dựng Danh mục hệ thống thông tin phải tiến hành các hoạt động như:

- Thành lập Hội đồng thẩm định danh mục HTTT quan trọng quốc gia.
- Căn cứ vào các nội dung được quy định tại Nghị định bảo vệ hệ thống thông tin theo cấp độ ATTT

## Chương II. Bảo đảm APTT mạng

### Mục 4. Ngăn chặn xung đột thông tin trên mạng

- Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc ngăn chặn xung đột thông tin trên mạng.
- Ngăn chặn hoạt động sử dụng mạng để khủng bố.



## Chương III. Mật mã dân sự

- Sản phẩm mật mã dân sự là các tài liệu, trang thiết bị kỹ thuật và nghiệp vụ mật mã để bảo vệ thông tin không thuộc phạm vi bí mật nhà nước.
- Chương này gồm **7 Điều** với các nội dung liên quan đến: dịch vụ mật mã dân sự gồm các dịch vụ bảo vệ thông tin sử dụng sản phẩm mật mã dân sự; kiểm định, đánh giá sản phẩm mật mã dân sự, tư vấn bảo mật, ATTT mạng sử dụng sản phẩm mật mã dân sự.

## Chương IV. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

- Gồm có tiêu chuẩn quốc tế, khu vực, nước ngoài, quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở đối với hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, hệ thống quản lý, vận hành ATTT mạng được công bố, thừa nhận áp dụng tại VN.
- Quy chuẩn kỹ thuật ATTT mạng gồm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật địa phương đối với hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, hệ thống quản lý, vận hành ATTT mạng được xây dựng, ban hành và áp dụng tại VN

# Chương V. Kinh doanh trong lĩnh vực ATTT mạng

Bao gồm **02 mục** và **09 Điều** với các nội dung:

*\* Mục 1. Cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ ATTT mạng:*

- Kinh doanh trong lĩnh vực ATTTM
- SP, DV trong lĩnh vực ATTTM
- Điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh SP, DV ATTTM
- Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh SP, DV ATTTM
- Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy phép kinh doanh SP, DV ATTTM
- Sửa đổi, bổ sung, gia hạn, tạm đình chỉ, thu hồi và cấp lại Giấy phép kinh doanh SP, DV ATTTM
- Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh SP, DV ATTTM

## Chương V. Kinh doanh trong lĩnh vực ATTT mạng

Kinh doanh trong lĩnh vực ATTT mạng là ngành, nghề kinh doanh có điều kiện. Kinh doanh trong lĩnh vực ATTT mạng gồm kinh doanh sản phẩm ATTT mạng và kinh doanh dịch vụ ATTT

Bao gồm:

- 09 loại dịch vụ ATTT mạng
- 04 loại sản phẩm ATTT mạng

# Chương V. Kinh doanh trong lĩnh vực ATTT mạng

## **Dịch vụ ATTT mạng:**

- Dịch vụ kiểm tra, đánh giá ATTT mạng
- Dịch vụ bảo mật thông tin không sử dụng mật mã dân sự
- Dịch vụ mật mã dân sự
- Dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử
- Dịch vụ tư vấn ATTT trên mạng
- Dịch vụ giám sát ATTT trên mạng
- Dịch vụ ứng cứu sự cố ATTT mạng
- Dịch vụ khôi phục dữ liệu
- Dịch vụ phòng ngừa, chống tấn công mạng
- Dịch vụ ATTT mạng khác

# Chương V. Kinh doanh trong lĩnh vực ATTT mạng

## Sản phẩm ATTT mạng:

- Sản phẩm mật mã dân sự
- Sản phẩm kiểm tra, đánh giá ATTT mạng
- Sản phẩm giám sát ATTT mạng
- Sản phẩm chống tấn công, xâm nhập
- Sản phẩm ATTT mạng khác

# Chương VI. Phát triển nguồn nhân lực ATTT mạng

Luật ATTT mạng đã quy định về phát triển nguồn nhân lực ATTT mạng tại Việt Nam

- Thúc đẩy việc phát triển nguồn nhân lực cán bộ quản lý, kỹ thuật về ATTT tại các đơn vị thông qua các hoạt động như đào tạo, bồi dưỡng, tạo điều kiện công việc cũng như khuyến khích lĩnh vực này.

- Bên cạnh đó, quy định về việc công nhận văn bằng, chứng chỉ về ATTT mạng do tổ chức nước ngoài cấp, cụ thể:

- Bộ GD&ĐT phối hợp Bộ TTTT, Bộ ngành có liên quan công nhận văn bằng giáo dục đại học về ATTT mạng do tổ chức nước ngoài cấp.
- Bộ Lao động-Thương binh&Xã hội phối hợp Bộ TTTT, Bộ, ngành có liên quan công nhận văn bằng, chứng chỉ giáo dục nghề nghiệp về ATTT mạng do tổ chức nước ngoài cấp.

# Chương VII. Quản lý nhà nước về ATTT mạng

Gồm có 02 Điều, có 11 nội dung:

- Xây dựng chiến lược, quy hoạch và chính sách trong lĩnh vực ATTT mạng; xây dựng, chỉ đạo thực hiện chương trình quốc gia về ATTT mạng.
- Ban hành và tổ chức thực hiện VBQPPL về ATTT mạng, công bố tiêu chuẩn quốc gia, ban hành quy chuẩn kỹ thuật về ATTT mạng.
- Quản lý công tác đánh giá, công bố hợp chuẩn, hợp quy về ATTT mạng.
- Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về ATTT mạng.
- Quản lý hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ ATTT mạng;
- ...



## 4. Tác động tích cực của Luật ATTT mạng

Trước khi Luật ATTT mạng ra đời:

- Các quy định về ATTT vẫn còn rải rác ở các văn bản pháp luật ở các phạm vi và mức độ khác nhau; chưa đầy đủ, bao quát, còn gây chồng chéo, khó áp dụng trong lĩnh vực quản lý điều hành.
- Còn những khoảng trống, khi xảy ra sự cố thì vẫn thiếu các quy định phối hợp thực thi tổng thể.
- Các văn bản về xử phạt vi phạm hành chính vẫn theo cách tiếp cận nhỏ lẻ, áp dụng với từng loại riêng biệt và cũng mới chỉ giới hạn ở một số loại nên mức độ tác động còn hẹp.

*Luật ATTT mạng có thể xem là văn bản tổng hợp và bao quát nhất các nội dung có liên quan đến ATTT nhằm tránh được những hạn chế. Luật đã đưa ra các chế tài mạnh hơn nhằm hạn chế các hành vi gây mất ATTT.*

## 1.4. Tác động tích cực của Luật ATTT mạng

Luật ATTT mạng đã đưa ra quy định về kinh doanh trong lĩnh vực ATTT mạng:

- Các dịch vụ ATTT mạng như: dịch vụ kiểm tra, đánh giá ATTT mạng, dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử, dịch vụ tấn công ATTT mạng.
- Các sản phẩm ATTT mạng như sản phẩm kiểm tra, đánh giá ATTT mạng, sản phẩm giám sát ATTT mạng.

- Do sự phát triển nhanh của công nghệ và sự tăng trưởng đáng kể trong việc sử dụng ứng dụng điện thoại thông minh và các thiết bị điện tử dẫn đến việc ngày càng gia tăng các lỗ hổng gây mất ATTT.

*Luật ATTT mạng đã đưa ra quy định về việc bảo vệ mạng và hệ thống thông tin khỏi những nguy cơ bị tấn công, đồng thời có thể đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội.*

**XIN CẢM ƠN!**